

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/CBTT-TASCO

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

V/v: công bố báo cáo tài chính Quý I năm  
2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN TASCO**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
TASCO  
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0600264117  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2022-04-26 15:01:07  
Foxit Reader Version: 9.7.1

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tasco (“Tasco”)
2. Mã chứng khoán: HUT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà M5, Số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
4. Số điện thoại: 024. 3773 8558 Số fax: 024. 3773 8559
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Khánh Din – Người được ủy quyền CBTT
6. Nội dung của thông tin công bố:  
*Công ty cổ phần Tasco công bố thông tin báo cáo tài chính Quý I năm 2022.*
7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin công bố: **<http://www.tasco.com.vn/quan-he-co-dong>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số : **66** /TASCO-KTHà Nội, ngày **25** tháng 04 năm 2022

V/v giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN Q1. 2022 so với Q1.2021.

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022, Công ty Cổ phần Tasco giải trình về biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Chênh lệch Quý này năm nay so với Quý này năm trước	Tỷ lệ Tăng (+)/Giảm (-) (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21.152.960	32.717.160	(11.564.200)	-35%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.621.272	6.906.916	(4.285.645)	-62%
Doanh thu tài chính	21	145.695.929	30.241.946	115.453.983	382%
Chi phí tài chính	22	-	385.402	(385.402)	-100%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.639.442	6.415.438	3.224.003	50%
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>138.677.759</b>	<b>30.348.022</b>	<b>108.329.737</b>	<b>357%</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>138.706.639</b>	<b>30.242.521</b>	<b>108.464.118</b>	<b>359%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>115.424.935</b>	<b>27.845.208</b>	<b>87.579.727</b>	<b>315%</b>

Kết quả kinh doanh quý 1 của Công ty mẹ (công ty holding) có Doanh thu đạt 21 tỷ đồng, giảm 35% so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do hoạt động kinh doanh Bất động sản chưa triển khai được các dự án mới để bán hàng, trong khi các dự án cũ đã hoàn thành bàn giao phần lớn cho khách hàng.

Tuy nhiên, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tăng mạnh và đạt 115 tỷ, tăng 315% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động thoái vốn khỏi các khoản đầu tư không trọng tâm theo chủ trương của Hội đồng quản trị.





## 2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Chênh lệch Quý này năm nay so với Quý này năm trước	Tỷ lệ Tăng (+)/Giảm (-) (%)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	239.957.222	236.907.664	3.049.558	1%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	99.319.005	90.809.448	8.509.557	9%
Doanh thu tài chính	21	126.222.016	1.788.367	124.433.649	6958%
Chi phí tài chính	22	75.174.921	83.606.261	(8.431.339)	-10%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.664.804	21.265.503	7.399.301	35%
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>114.086.030</b>	<b>(21.329.527)</b>	<b>135.415.557</b>	<b>635%</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>113.976.100</b>	<b>(21.596.514)</b>	<b>135.572.614</b>	<b>628%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>88.217.674</b>	<b>(24.538.869)</b>	<b>112.756.543</b>	<b>460%</b>

Kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty có cải thiện tích cực trong Quý 1 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 với LNST hợp nhất đạt 88 tỷ đồng, tăng 112 tỷ đồng so với năm trước từ lỗ hoạt động kinh doanh Quý 1/2021 sang có lãi Quý 1 năm 2022, chủ yếu do các nguyên nhân cụ thể như sau:

- Doanh thu và lợi nhuận gộp từ hoạt động thu phí đường bộ BOT và dịch vụ thu phí không dừng VETC đều có tăng trưởng so với cùng kỳ khi tình hình dịch bệnh Covid dần được kiểm soát và lưu lượng phương tiện giao thông qua các trạm thu phí được tăng trưởng trở lại.

- Ngoài ra, hoạt động thoái vốn, tinh gọn các khoản đầu tư không trọng tâm theo chủ trương của HĐQT cũng đem lại Doanh thu từ hoạt động tài chính đóng góp vào lợi nhuận chung của Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;
- Lưu Kế toán;
- Lưu Tài Chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2022**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.385.300.809.481</b>	<b>2.290.746.531.503</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>613.070.213.571</b>	<b>641.553.582.230</b>
1. Tiền	111		598.045.189.392	404.156.054.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.025.024.179	237.397.527.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>299.260.000.000</b>	<b>73.389.607.184</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12	299.260.000.000	73.389.607.184
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.334.034.162.338</b>	<b>1.411.417.598.144</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	425.118.460.647	444.970.658.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.723.263.838	49.998.252.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		70.315.000.000	33.349.285.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	779.147.799.909	897.369.763.284
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.270.362.056)	(14.270.362.056)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>61.233.836.775</b>	<b>78.003.107.240</b>
1. Hàng tồn kho	141		61.233.836.775	78.003.107.240
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>77.702.596.797</b>	<b>86.382.636.705</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	220.768.828	1.022.853.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.129.441.371	84.148.310.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		352.386.598	1.211.472.204
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.471.489.543.599</b>	<b>8.524.652.997.451</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>126.152.975.742</b>	<b>126.673.368.211</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	129.302.975.742	129.823.368.211
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.872.439.943.319</b>	<b>6.044.529.708.714</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.754.393.618.182	5.920.417.705.047
- Nguyên giá	222		7.370.570.472.630	7.518.239.360.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.616.176.854.448)	(1.597.821.655.587)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	118.046.325.137	124.112.003.667
- Nguyên giá	228		152.587.572.893	157.439.431.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.541.247.756)	(33.327.428.226)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>998.677.735.005</b>	<b>1.060.021.226.369</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		677.457.794.732	691.597.917.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		321.219.940.273	368.423.308.474
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>523.757.157.557</b>	<b>352.908.730.165</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		499.957.157.557	330.108.730.165
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	22.800.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>950.461.731.976</b>	<b>940.519.963.992</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	950.461.731.976	940.519.963.992
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.856.790.353.080</b>	<b>10.815.399.528.954</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.913.177.206.590</b>	<b>7.007.867.084.477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.302.338.412.656</b>	<b>1.244.612.485.921</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	344.888.680.942	417.292.389.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.274.622.027	46.266.343.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	40.432.131.478	27.742.154.241
4. Phải trả người lao động	314		11.324.411.869	17.008.347.342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	113.354.161.012	103.779.457.832
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	639.877.226.232	508.505.337.564
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	85.000.000.000	101.731.276.519
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.187.179.096	22.287.179.096
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.610.838.793.934</b>	<b>5.763.254.598.556</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		857.632.440	967.010.108
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	562.869.115.039	587.089.350.701
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	5.008.651.300.996	5.136.737.492.288
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.460.745.459	38.460.745.459
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.943.613.146.490</b>	<b>3.807.532.444.477</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>3.943.613.146.490</b>	<b>3.807.532.444.477</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.434.844.796	84.541.583.395
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.247.635.329	122.247.635.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.340.780.208	145.551.928.153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179.267.648.655	83.968.131.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.073.131.553	61.583.796.257
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(17.729.763.843)	(31.128.352.400)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.856.790.353.080</b>	<b>10.815.399.528.954</b>

Người lập



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022		Quý I năm 2021		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
			Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	240.020.640.125	238.718.899.071	240.020.640.125	238.718.899.071	238.718.899.071		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		63.418.300	1.811.234.747	63.418.300	1.811.234.747	1.811.234.747		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.957.221.825	236.907.664.324	239.957.221.825	236.907.664.324	236.907.664.324		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	140.638.216.345	146.098.216.235	140.638.216.345	146.098.216.235	146.098.216.235		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.319.005.480	90.809.448.089	99.319.005.480	90.809.448.089	90.809.448.089		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	126.222.015.915	1.788.366.798	126.222.015.915	1.788.366.798	1.788.366.798		
7. Chi phí tài chính	22	22	75.174.921.290	83.606.260.502	75.174.921.290	83.606.260.502	83.606.260.502		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.088.149.514	83.606.260.502	75.088.149.514	83.606.260.502	83.606.260.502		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.091.984.460	(459.420.399)	2.091.984.460	(459.420.399)	(459.420.399)		
9. Chi phí bán hàng	25	23	9.707.250.890	8.596.158.825	9.707.250.890	8.596.158.825	8.596.158.825		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	28.664.803.959	21.265.502.610	28.664.803.959	21.265.502.610	21.265.502.610		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		114.086.029.716	(21.329.527.449)	114.086.029.716	(21.329.527.449)	(21.329.527.449)		
12. Thu nhập khác	31		353.420.971	1.047.039.761	353.420.971	1.047.039.761	1.047.039.761		
13. Chi phí khác	32		463.350.669	1.314.026.398	463.350.669	1.314.026.398	1.314.026.398		
14. Lợi nhuận khác	40		(109.929.698)	(266.986.637)	(109.929.698)	(266.986.637)	(266.986.637)		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.976.100.018	(21.596.514.086)	113.976.100.018	(21.596.514.086)	(21.596.514.086)		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	25.758.425.542	2.942.354.569	25.758.425.542	2.942.354.569	2.942.354.569		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88.217.674.476	(24.538.868.655)	88.217.674.476	(24.538.868.655)	(24.538.868.655)		
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		89.073.131.553	(23.061.457.206)	89.073.131.553	(23.061.457.206)	(23.061.457.206)		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(855.457.077)	(1.477.411.449)	(855.457.077)	(1.477.411.449)	(1.477.411.449)		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	63	(91)	63	(91)	(91)		

Người lập



Bùi Thị Bình

Hà Nội, Việt Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh



Ngày 25 tháng 04 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		113.976.100.018	(21.596.514.088)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			12.009.075.488	147.561.385.280
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		65.234.926.349	65.284.071.177
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(128.314.000.375)	(1.328.946.399)
Chi phí lãi vay	06		75.088.149.514	83.606.260.502
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		125.985.175.506	125.964.871.192
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		83.381.404.696	121.206.204.183
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.769.270.465	17.137.645.659
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		49.017.692.037	39.114.111.737
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27.585.291.172	(8.325.386.447)
Tiền lãi vay đã trả	14		(104.987.020.565)	(106.991.582.197)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.441.246.427)	(17.568.819.489)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(27.115.380)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		180.310.566.884	170.509.929.258
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.131.930)	(29.335.211.492)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	435.576.187
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(238.374.517.980)	(45.963.398.516)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.504.125.164	20.325.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150.000.000.000	43.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.120.057.014	5.740.984.847
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(63.976.467.732)	(5.297.048.974)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		36.850.000.000	1.013.001.057
Tiền trả nợ gốc vay	34		(181.667.467.811)	(56.412.214.396)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(144.817.467.811)	(55.399.213.339)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(28.483.368.659)	109.813.666.945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	641.553.582.230	219.322.711.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	613.070.213.571	329.136.378.556

Người lập



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 vào ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là: HUT.

### 1.1 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

### 1.1 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

- Hoạt động tư vấn quản lý.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

### 1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con không quá 12 tháng.

### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,9	99,9	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,1	99,1	Dịch vụ
3	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
8	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100	100	Bất động sản
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
9	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,2	99,2	Dịch vụ thu phí
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
1	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,6	38,6	Xây lắp
2	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	49	49	Đầu tư lĩnh vực y tế
3	Công ty cổ phần Bệnh viện mắt HN cơ sở 2	Hà Nội	32,8	32,8	Y tế
4	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng – Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

#### Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

#### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con phát sinh lãi khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ hoặc bán tài sản cho công ty liên doanh, liên kết, Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận khoản lãi tương ứng với phần sở hữu của các bên khác trong công ty liên doanh, liên kết. Khoản lãi chưa thực hiện được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ thu hồi tài sản trên báo cáo của công ty liên doanh, liên kết.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*****Các khoản cho vay***

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Hàng hoá bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành hàng hóa bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và các công ty con. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.10 Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ theo doanh thu từ Dự án.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**3.12 Các khoản dự phòng**

Dự phòng phải trả dài hạn của Công ty là Chi phí đại tu một dự án BOT được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định.

**3.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, Phí quản lý vận hành một dự án bất động sản nhận trước); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

**3.15 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.15 Thuế (tiếp theo)***Ưu đãi, miễn giảm thuế*

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế nhưng không quá 3 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Các dự án BOT của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**3.16 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	1.413.795.806	1.225.000.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	596.631.393.586	402.931.054.671
Các khoản tương đương tiền	15.025.024.179	237.397.527.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>613.070.213.571</b>	<b>641.553.582.230</b>

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu hoạt động xây lắp	373.286.638.548	359.254.901.221
Phải thu kinh doanh bất động sản	26.229.591.250	47.587.311.089
Phải thu khác	25.602.230.849	38.128.446.688
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>425.118.460.647</b>	<b>444.970.658.998</b>
Trong đó		
- Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283

## 6. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	779.147.799.909	(3.286.973.157)	897.369.763.284	(5.400.421.625)
Tạm ứng	19.142.507.458	(3.286.973.157)	25.259.815.625	(3.286.973.157)
Ký cược, ký quỹ	-	-	581.700.000	*
Phải thu khác	760.005.292.451	-	871.528.247.659	(2.113.448.468)
Dài hạn	129.302.975.742	(3.150.000.000)	129.823.368.211	(3.150.000.000)
Ký cược, ký quỹ	70.749.321.032	(3.150.000.000)	70.280.563.848	(3.150.000.000)
Các khoản khác	58.553.654.710	-	59.542.804.363	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>908.450.775.651</b>	<b>(6.436.973.157)</b>	<b>1.027.193.131.495</b>	<b>(8.550.421.625)</b>
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	61.089.684.765	-	60.941.073.806	-

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	25.630.472.944	-	34.636.800.552	-
Hàng hoá bất động sản	20.566.459.540	-	23.586.452.857	-
Hàng hoá khác	15.036.904.291	-	19.779.853.831	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61.233.836.775</b>	<b>-</b>	<b>78.003.107.240</b>	<b>-</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<i>Ngắn hạn</i>	<u>220.768.828</u>	<u>1.022.853.597</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	204.283.796	175.351.942
Chi phí ngắn hạn khác	16.485.032	847.501.655
<i>Dài hạn</i>	<u>950.461.731.976</u>	<u>940.519.963.992</u>
Chi phí lãi vay	911.881.378.309	875.156.403.922
Chi phí trả trước khác	38.580.353.667	65.363.560.070
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>950.682.500.804</u></b>	<b><u>941.542.817.589</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	24.047.504.412	126.746.636.227	28.194.204.020	10.097.965.148	7.329.153.050.827	7.518.239.360.634
Tăng	-	-	-	-	226.131.930	226.131.930
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	59.955.277	59.955.277
Tăng khác	-	-	-	-	87.480.000	87.480.000
Giảm khác	(8.625.736.599)	(122.437.581.218)	(16.425.716.094)	(465.941.300)	(87.480.000)	(148.042.455.211)
Số cuối kỳ	15.421.767.813	4.309.055.009	11.768.487.926	9.632.023.848	7.329.439.138.034	7.370.570.472.630
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ	11.144.669.676	41.158.162.319	12.306.269.674	7.853.539.213	1.525.359.014.705	1.597.821.655.587
Khấu hao	298.710.480	2.149.220.793	260.316.972	100.960.321	59.859.917.756	62.669.126.322
Giảm khác	(2.883.532.636)	(38.066.170.562)	(3.101.787.399)	(262.436.864)	-	(44.313.927.461)
Số cuối kỳ	8.559.847.520	5.241.212.550	9.464.799.247	7.692.062.670	1.585.218.932.461	1.616.176.854.448
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	12.902.834.736	85.588.473.908	15.887.934.346	2.244.425.935	5.803.794.036.122	5.920.417.705.047
Số cuối kỳ	6.861.920.293	(932.157.541)	2.303.688.679	1.939.961.178	5.744.220.205.573	5.754.393.618.182



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	157.439.431.893	157.439.431.893
Mua mới		-
Giảm khác	(4.851.859.000)	(4.851.859.000)
Số cuối kỳ	152.587.572.893	152.587.572.893
Đã khấu hao hết		
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	33.327.428.226	33.327.428.226
Khấu hao	2.565.800.027	2.565.800.027
Giảm khác	(1.351.980.497)	(1.351.980.497)
Số cuối kỳ	34.541.247.756	34.541.247.756
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	113.796.579.191	124.112.003.667
Số cuối kỳ	118.046.325.137	118.046.325.137

## 11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### 11.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu nhà ở sinh thái	419.062.682.310	419.062.682.310	430.532.998.679	430.532.998.679
Dự án khu đô thị mới	257.374.543.323	257.374.543.323	260.044.350.117	260.044.350.117
Dự án xây dựng nhà ở	1.020.569.099	1.020.569.099	1.020.569.099	1.020.569.099
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>677.457.794.732</b>	<b>677.457.794.732</b>	<b>691.597.917.895</b>	<b>691.597.917.895</b>

### 11.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT	189.857.326.305	188.648.230.415
Dự án khu đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Các công trình khác	76.951.660.122	125.364.124.213
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>321.219.940.273</b>	<b>368.423.308.474</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	3.760.000.000	3.760.000.000	73.389.607.184	73.389.607.184
Các khoản đầu tư khác	295.500.000.000	295.500.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>299.260.000.000</b>	<b>299.260.000.000</b>	<b>73.389.607.184</b>	<b>73.389.607.184</b>

### 12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	239.567.505.000	253.120.005.768	239.567.505.000	251.315.230.489
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	69.000.000.000	78.080.708.857	69.000.000.000	77.793.499.676
Công ty TNHH T'HOSPITAL	175.714.000.000	168.756.442.932	-	-
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>484.281.505.000</b>	<b>499.957.157.557</b>	<b>309.567.505.000</b>	<b>330.108.730.165</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.800.000.000</b>	<b>23.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>22.800.000.000</b>	<b>22.800.000.000</b>	<b>-</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Hoạt động kinh doanh bất động sản	51.056.275.886	51.056.275.886	59.149.474.092	59.149.474.092
Hoạt động xây lắp	231.744.077.713	231.744.077.713	318.222.968.595	318.222.968.595
Hoạt động thu phí	28.864.901.422	28.864.901.422	27.330.980.389	27.330.980.389
Hoạt động khác	33.223.425.921	33.223.425.921	12.588.966.776	12.588.966.776
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>344.888.680.942</b>	<b>344.888.680.942</b>	<b>417.292.389.852</b>	<b>417.292.389.852</b>
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	59.429.847.048	59.429.847.048	108.773.523.496	108.773.523.496

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
	<i>Phải nộp</i>			
Thuế giá trị gia tăng	9.687.117.062	18.346.689.761	23.116.531.276	4.917.275.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.441.246.427	34.415.820.191	17.441.246.427	34.415.820.191
Thuế thu nhập cá nhân	564.045.462	1.859.594.422	1.378.022.264	1.045.617.620
Các loại thuế khác	49.745.290	347.256.054	343.583.224	53.418.120
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.742.154.241</b>	<b>54.969.360.428</b>	<b>42.279.383.191</b>	<b>40.432.131.478</b>

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	<i>Ngắn hạn</i>	
Trích trước giá vốn các bất động sản đã bàn giao	71.698.432.976	62.220.177.316
Trích trước lãi vay	6.372.624.700	7.202.399.110
Trích trước chi phí khác	35.283.103.336	34.356.881.406
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>113.354.161.012</b>	<b>103.779.457.832</b>

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	<i>Ngắn hạn</i>	
Kinh phí công đoàn	1.232.310.860	1.462.012.705
Bảo hiểm xã hội	1.095.620.104	640.385.382
Bảo hiểm y tế	369.571.103	257.503.304
Bảo hiểm thất nghiệp	765.144.609	889.728.745
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.315.790.500	237.796.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	635.098.789.056	505.017.911.428
<b>Dài hạn</b>	<b>562.869.115.039</b>	<b>587.089.350.701</b>
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	398.382.747.984	398.382.747.984
Phải trả phải nộp dài hạn khác	164.486.367.055	188.706.602.717
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.202.746.341.271</b>	<b>1.095.594.688.265</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm quý I năm 2022  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>15.850.000.000</b>	<b>32.581.276.519</b>	<b>101.731.276.519</b>	<b>101.731.276.519</b>	
Các đối tượng khác (i)	85.000.000.000	85.000.000.000	15.850.000.000	32.581.276.519	101.731.276.519	101.731.276.519	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.008.651.300.996</b>	<b>5.008.651.300.996</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>149.086.191.292</b>	<b>5.136.737.492.288</b>	<b>5.136.737.492.288</b>	
Vay dài hạn ngân hàng (ii)	4.987.651.300.996	4.987.651.300.996	-	149.086.191.292	5.136.737.492.288	5.136.737.492.288	
Vay từ các đối tác	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.093.651.300.996</b>	<b>5.093.651.300.996</b>	<b>36.850.000.000</b>	<b>181.667.467.811</b>	<b>5.238.468.768.807</b>	<b>5.238.468.768.807</b>	
<i>Trong đó vay các bên liên quan</i>	<i>106.000.000.000</i>	<i>106.000.000.000</i>			<i>101.731.276.519</i>	<i>101.731.276.519</i>	

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)

- (i) Khoản vay ngắn hạn đối tượng khác là khoản vay một số cá nhân để bù đắp vốn cho một dự án.
- (ii) Khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT; dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu kỳ	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	80.626.534.570	(13.192.098.313)	2.960.825.945.179
Tăng trong năm	800.000.000.000	-	-	64.925.393.583	-	864.925.393.583
Tăng vốn	800.000.000.000	-	-	-	-	800.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	61.583.796.257	-	61.583.796.257
Tăng khác	-	-	-	3.341.597.326	-	3.341.597.326
<b>Giảm trong năm</b>						
Lỗ trong năm trước	-	(282.640.197)	-	-	(17.936.254.087)	(18.218.894.284)
Giảm khác	-	-	-	-	(17.430.783.747)	(17.430.783.747)
Số cuối kỳ	3.486.319.650.000	84.541.583.395	122.247.635.329	145.551.928.153	(31.128.352.400)	3.807.532.444.477
<b>Năm nay</b>						
Số đầu kỳ	3.486.319.650.000	84.541.583.395	122.247.635.329	145.551.928.153	(31.128.352.400)	3.807.532.444.477
Tăng trong năm	-	-	-	122.788.852.056	13.398.588.557	136.187.440.612
Lãi trong năm nay	-	-	-	89.073.131.553	(855.457.077)	88.217.674.476
Tăng khác (i)	-	-	-	33.715.720.503	14.254.045.634	47.969.766.137
Giảm trong năm	-	(106.738.599)	-	-	-	(106.738.599)
Giảm khác	-	(106.738.599)	-	-	-	(106.738.599)
Số cuối kỳ	3.486.319.650.000	84.434.844.796	122.247.635.329	268.340.780.209	(17.729.763.843)	3.943.613.146.490

(i) Là khoản điều chỉnh lãi lỗ khoản đầu tư vào Công ty TNHH TH Hospital khi thoái vốn.



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	800.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>3.486.319.650.000</u>	<u>3.486.319.650.000</u>

### 18.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

## 19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất	8.443.820.140	28.313.918.662
Doanh thu hoạt động thu phí	179.359.695.602	173.773.893.271
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.090.010.435	32.778.281.630
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.948.165.577	3.517.521.818
Doanh thu điện áp mái nhà	178.948.371	335.283.690
Các khoản giảm trừ doanh thu	(63.418.300)	(1.811.234.747)
TỔNG CỘNG	<u>239.957.221.825</u>	<u>236.907.664.324</u>

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	5.823.720.111	21.592.718.293
Giá vốn hoạt động thu phí	97.928.520.169	100.710.113.123
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.001.333.256	20.401.184.636
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.680.118.545	3.134.808.509
Giá vốn điện áp mái nhà	204.524.264	259.391.674
TỔNG CỘNG	<u>140.638.216.345</u>	<u>146.098.216.235</u>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Doanh thu hoạt động tài chính	126.222.015.915	1.788.366.798
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>126.222.015.915</b>	<b>1.788.366.798</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí lãi vay	75.174.921.290	83.606.260.502
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.174.921.290</b>	<b>83.606.260.502</b>

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.664.803.959	21.265.502.610
Chi phí bán hàng	9.707.250.890	8.596.158.825
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.372.054.849</b>	<b>29.861.661.435</b>

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	25.758.425.542	2.942.354.569
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.758.425.542</b>	<b>2.942.354.569</b>

## 25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.217.674.476	(24.538.868.655)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.073.131.553	(23.061.457.206)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	348.631.965	268.631.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	(91)



# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
<b>Mua hàng</b>			-	<b>2.333.364.000</b>
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	2.333.364.000
<b>Vay</b>			<b>15.850.000.000</b>	-
Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn	Vay ngắn hạn	15.850.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			<b>14.850.000</b>	<b>47.850.000</b>
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	14.850.000	14.850.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			<b>2.536.030.055</b>	<b>2.387.419.096</b>
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Cổ tức	850.471.671	850.471.671
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Lãi vay	1.685.558.384	1.536.947.425
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			<b>5.740.000.000</b>	<b>5.740.000.000</b>
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Cho vay	5.740.000.000	5.740.000.000
<b>Phải thu khác dài hạn</b>			<b>58.553.654.710</b>	<b>58.553.654.710</b>
Phạm Thị Nhài	Người liên quan thành viên Hội đồng quản trị	Phải thu khác	58.553.654.710	58.553.654.710
<b>Phải trả người bán</b>			<b>59.429.847.048</b>	<b>108.773.523.496</b>
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả người bán	59.429.847.048	108.773.523.496
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			<b>4.016.849.588</b>	-
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả khác ngắn hạn	4.016.849.588	3.929.019.846
<b>Vay và nợ</b>			<b>106.000.000.000</b>	<b>101.731.276.519</b>
Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn	Vay	85.000.000.000	101.731.276.519
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty liên kết	Vay	21.000.000.000	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

## 27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty và các công ty con cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Bùi Thị Bình

Nguyễn Hồng Oanh

Phan Thị Thu Thảo

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

